

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**  
**(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 24
PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	25

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXNCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Văn Quế	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 17/04/2008)
Ông Phạm Kim Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17/04/2008)
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Tường Tấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/04/2008)
Ông Phạm Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/04/2008)
Ông Đàm Minh Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/04/2008)
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên (từ nhiệm ngày 17/04/2008)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên (từ nhiệm ngày 17/04/2008)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Khắc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kim Lâm	Kế toán trưởng (từ nhiệm ngày 17/04/2008)
Ông Lê Thế Sơn	Trưởng phòng Tài chính Kế toán (bổ nhiệm ngày 17/04/2008)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,

tỉnh Hải Dương, CHXNCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Khắc Sơn**

**Tổng Giám đốc**

*Ngày 02 tháng 03 năm 2009*

Số: /Deloitte-AUDHP-RE

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**Đặng Chí Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
*Ngày 02 tháng 03 năm 2009*  
*Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

---

**Trần Ngọc Bảo**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0796/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2008	31/12/2007
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.738.663.610.791</b>	<b>2.307.029.478.631</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>512.800.801.199</b>	<b>312.797.706.031</b>
1. Tiền	111		32.800.801.199	162.797.706.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		480.000.000.000	150.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.735.647.725.728</b>	<b>1.030.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.755.000.000.000	1.030.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(19.352.274.272)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>931.920.868.294</b>	<b>494.195.498.344</b>
1. Phải thu khách hàng	131		915.396.364.260	468.786.366.269
2. Trả trước cho người bán	132		15.962.439.677	24.178.481.290
3. Các khoản phải thu khác	135		562.064.357	1.230.650.785
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>557.197.978.285</b>	<b>469.444.770.885</b>
1. Hàng tồn kho	141		652.854.399.236	541.871.761.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95.656.420.951)	(72.426.990.191)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.096.237.285</b>	<b>591.503.371</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		431.668.061	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		664.569.224	591.503.371
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.058.645.918.208</b>	<b>7.375.255.251.509</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.502.035.705.300</b>	<b>6.215.532.632.698</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	5.114.382.198.737	6.040.403.322.993
- Nguyên giá	222		13.255.619.563.184	13.259.069.878.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.141.237.364.447)	(7.218.666.555.564)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>8</b>	44.046.635.396	36.164.092.203
- Nguyên giá	228		57.274.433.766	57.274.433.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.227.798.370)	(21.110.341.563)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>9</b>	343.606.871.167	138.965.217.502
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>239.200.000.000</b>	<b>1.098.370.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>10</b>	278.998.000.000	1.103.998.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	<b>10</b>	(39.798.000.000)	(5.628.000.000)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>317.410.212.908</b>	<b>61.352.618.811</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>11</b>	1.701.168.144	912.840.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>12</b>	315.709.044.764	60.439.778.597
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.797.309.528.999</b>	<b>9.682.284.730.140</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MÃ SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008		31/12/2007	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.361.025.009.262</b>		<b>5.857.297.061.666</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.006.054.442.771</b>		<b>701.804.092.666</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	343.423.050.999		264.288.695.281	
2. Phải trả người bán	312		133.258.170.464		104.860.168.014	
3. Người mua trả tiền trước	313		496.797.970		154.100.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	24.005.036.499		25.276.020.142	
5. Phải trả người lao động	315		14.313.944.154		38.435.981.211	
6. Chi phí phải trả	316	15	390.313.777.397		177.178.868.142	
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	100.243.665.288		91.610.259.876	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.354.970.566.491</b>		<b>5.155.492.969.000</b>	
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	6.353.326.443.666		5.153.629.558.125	
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.644.122.825		1.863.410.875	
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>3.436.284.519.737</b>		<b>3.824.987.668.474</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.431.985.636.217</b>		<b>3.821.703.799.662</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	3.262.350.000.000		3.262.350.000.000	
2. Cổ phiếu quỹ	414	18	(65.004.299.580)		(62.834.383.080)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	309.600.000.000		19.600.000.000	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	52.500.000.000		45.000.000.000	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	420	18	(127.460.064.203)		557.588.182.742	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.298.883.520</b>		<b>3.283.868.812</b>	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	19	4.298.883.520		3.283.868.812	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.797.309.528.999</b>		<b>9.682.284.730.140</b>	

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2008	31/12/2007
1. Hàng hóa nhận giữ hộ	15.853.306.683	15.853.306.683
2. Nợ khó đòi đã xử lý	107.261.329	107.261.329

**Tổng Giám đốc****Trưởng phòng  
Tài chính Kế toán****Người lập**Nguyễn Khắc Sơn  
Ngày 02 tháng 03 năm 2009

Lê Thế Sơn

Nguyễn Quang Huy

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2008	2007
<b>1. Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>3.881.915.350.482</b>	<b>3.807.068.101.594</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>10</b>		<b>3.881.915.350.482</b>	<b>3.807.068.101.594</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	21	2.798.492.740.811	2.692.735.194.061
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>	<b>20</b>		<b>1.083.422.609.671</b>	<b>1.114.332.907.533</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	293.005.863.348	125.400.962.447
6. Chi phí tài chính	22	24	1.795.578.679.099	409.020.843.513
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61.718.954.616	58.405.947.672
<b>8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(480.869.160.696)</b>	<b>772.307.078.795</b>
9. Thu nhập khác	31		16.915.697.144	18.457.858.709
10. Chi phí khác	32		4.099.462.646	12.943.392.912
<b>11. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>25</b>	<b>12.816.234.498</b>	<b>5.514.465.797</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(468.052.926.198)</b>	<b>777.821.544.592</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	255.269.266.167	46.531.676.994
<b>15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>(212.783.660.031)</b>	<b>824.353.221.586</b>
16. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(654)	2.528

**Tổng Giám đốc****Trưởng phòng  
Tài chính Kế toán****Người lập****Nguyễn Khắc Sơn**

Ngày 02 tháng 03 năm 2009

**Lê Thế Sơn****Nguyễn Quang Huy**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2008	2007
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(468.052.926.198)</b>	<b>777.821.544.592</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>2.608.847.672.119</b>	<b>1.266.718.217.849</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	933.650.295.603	961.524.217.070
- Các khoản dự phòng	03	76.751.705.032	28.383.198.753
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.543.119.936.540	232.566.253.501
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(115.635.142.264)	(123.067.459.158)
- Chi phí lãi vay	06	170.960.877.208	167.312.007.683
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.140.794.745.921</b>	<b>2.044.539.762.441</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(862.775.629.907)	655.599.972.098
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(110.982.638.160)	(139.166.942.749)
- Tăng các khoản phải trả	11	215.113.572.703	130.127.824.340
- Giảm chi phí trả trước	12	(788.327.930)	(609.192.571)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(920.912.812)	(228.166.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.647.279.914)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	90.400.000	54.616.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.505.542.136)	(10.445.575.242)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.369.378.387.765</b>	<b>2.679.872.297.650</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(229.215.088.142)	(131.141.406.904)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	830.296.843	50.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.085.000.000.000)	(2.509.738.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.185.000.000.000	383.240.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay	27	123.796.722.202	61.545.399.146
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.004.588.069.097)</b>	<b>(2.196.044.007.758)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(2.169.916.500)	(62.834.383.080)
2. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	75.074.414.034	100.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.074.414.034)	(100.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(162.617.307.000)	(636.814.614.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(164.787.223.500)</b>	<b>(699.648.997.080)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>200.003.095.168</b>	<b>(215.820.707.188)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>312.797.706.031</b>	<b>528.618.413.219</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>512.800.801.199</b>	<b>312.797.706.031</b>

**Tổng Giám đốc****Trưởng phòng  
Tài chính kế toán****Người lập**Nguyễn Khắc Sơn  
Ngày 02 tháng 03 năm 2009

Lê Thế Sơn

Nguyễn Quang Huy

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại trước đây là Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BCN ngày 30/3/2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại được chuyển thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại, là công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Thực hiện Quyết định số 3537/QĐ-TCCB ngày 31/12/2004 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá, Công ty Nhiệt điện Phả Lại đã hoàn thành công tác cổ phần hoá và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 25/01/2006. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0403000380 ngày 25 tháng 1 năm 2006. Hiện nay, Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là: 3.262.350.000.000 VND.

Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ngân Hà là các cổ đông sáng lập của Công ty. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam là cổ đông chi phối nắm giữ 67,99% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 1.526 người (năm 2007: 1.512 người).

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện). Toàn bộ sản lượng điện của Công ty phát lên điện lưới Quốc gia được bán cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

#### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

##### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trong kỳ cho giá trị vật tư thiết bị dự phòng dùng cho việc sửa chữa, thay thế của Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản dự phòng này được lập theo ước tính về giá trị vật tư bị suy giảm hàng năm là 10% trong 10 năm kể từ thời điểm đưa thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2 vào sử dụng. Theo đó, mỗi năm Công ty sẽ lập dự phòng thêm bằng 10% giá trị còn lại cuối niên độ kế toán của giá trị vật tư dự phòng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các ước tính về giá trị bị suy giảm, không cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp, vì vậy sẽ tạo ra một khoản tài sản thuế hoãn lại được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị chi phí về quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận toàn bộ vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán đối trừ giữa hai khoản mục trên.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng*

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh điện là 10%, thuế giá trị gia tăng đầu ra của các hoạt động khác là 5% và 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế tại các văn bản bao gồm Nghị định số 164/2003-NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2003; các công văn về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức có chứng khoán giao dịch trên trung tâm giao dịch chứng khoán số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 4 năm 2005, Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công văn số 1591/TCT/DNN của Tổng Cục thuế ngày 4 tháng 5 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VNĐ)</b>	<b>(VNĐ)</b>
Tiền mặt	2.991.747.953	182.310.300
Tiền gửi ngân hàng	29.809.053.246	162.615.395.731
Các khoản tương đương tiền (*)	480.000.000.000	150.000.000.000
	<b>512.800.801.199</b>	<b>312.797.706.031</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VNĐ)</b>	<b>(VNĐ)</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	2.020.000.000.000	1.030.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (**)	735.000.000.000	-
<i>Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC)</i>	<i>300.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Báo Việt (BVFM)</i>	<i>70.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Việt Nam (VFM)</i>	<i>100.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Quản lý quỹ SSI (SSIAM)</i>	<i>265.000.000.000</i>	-
	<b>2.755.000.000.000</b>	<b>1.030.000.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(19.352.274.272)	-
	<b>2.735.647.725.728</b>	<b>1.030.000.000.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới một năm. Các khoản này được tính theo lãi suất cố định.

(\*\*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được phân loại lại từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn sẽ đáo hạn trong năm 2009. Các khoản đầu tư tài chính này được lập dự phòng theo những ước tính kế toán suy giảm về mặt giá trị của các khoản đầu tư.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VNĐ)</b>	<b>(VNĐ)</b>
Nguyên liệu, vật liệu	635.105.621.038	524.357.724.432
Công cụ, dụng cụ	17.732.263.198	17.451.332.986
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.515.000	62.703.658
Thành phẩm	-	-
	<b>652.854.399.236</b>	<b>541.871.761.076</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95.656.420.951)	(72.426.990.191)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b>557.197.978.285</b>	<b>469.444.770.885</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 23.229.430.760 VNĐ theo các chính sách kế toán như đã trình bày tại thuyết minh số 3 - “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” - Phần “Hàng tồn kho”.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN****7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2008</b>	<b>1.701.946.046.388</b>	<b>11.484.218.181.997</b>	<b>40.276.208.530</b>	<b>31.545.225.569</b>	<b>1.084.216.073</b>	<b>13.259.069.878.557</b>
Tăng trong năm	777.967.244	6.808.836.867	12.037.862.104	1.721.418.237	495.550.000	21.841.634.452
- Mua sắm mới	-	577.140.267	1.128.534.364	1.619.118.237	35.350.000	3.360.142.868
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	777.967.244	6.231.696.600	-	102.300.000	460.200.000	7.572.163.844
- Tăng do phân loại lại	-	-	10.909.327.740	-	-	10.909.327.740
Giảm trong năm	-	21.830.212.597	3.259.761.942	12.475.286	189.500.000	25.291.949.825
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.920.884.857	3.259.761.942	12.475.286	189.500.000	14.382.622.085
- Giảm do phân loại lại	-	10.909.327.740	-	-	-	10.909.327.740
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>1.702.724.013.632</b>	<b>11.469.196.806.267</b>	<b>49.054.308.692</b>	<b>33.254.168.520</b>	<b>1.390.266.073</b>	<b>13.255.619.563.184</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2008</b>	<b>932.763.615.889</b>	<b>6.237.490.740.221</b>	<b>26.914.288.680</b>	<b>21.059.444.309</b>	<b>438.466.465</b>	<b>7.218.666.555.564</b>
Tăng trong năm	74.634.263.274	846.926.446.198	4.382.673.459	2.669.152.716	249.499.945	928.862.035.592
- Trích khấu hao TSCĐ kinh doanh	74.620.437.720	846.926.446.198	3.588.840.379	2.669.152.716	193.482.343	927.998.359.356
- Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi	13.825.554	-	-	-	56.017.602	69.843.156
- Điều chỉnh khác	-	-	793.833.080	-	-	793.833.080
Giảm trong năm	-	4.631.783.732	1.579.903.951	12.475.286	67.063.740	6.291.226.709
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.731.302.327	1.579.903.951	12.475.286	67.063.740	5.390.745.304
- Điều chỉnh khác	-	900.481.405	-	-	-	900.481.405
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>1.007.397.879.163</b>	<b>7.079.785.402.687</b>	<b>29.717.058.188</b>	<b>23.716.121.739</b>	<b>620.902.670</b>	<b>8.141.237.364.447</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>695.326.134.469</b>	<b>4.389.411.403.580</b>	<b>19.337.250.504</b>	<b>9.538.046.781</b>	<b>769.363.403</b>	<b>5.114.382.198.737</b>
<b>Tại ngày 31/12/2007</b>	<b>769.182.430.499</b>	<b>5.246.727.441.776</b>	<b>13.361.919.850</b>	<b>10.485.781.260</b>	<b>645.749.608</b>	<b>6.040.403.322.993</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2008 với giá trị là 624.924.120.165 VNĐ (năm 2007 là 64.933.298.840 VNĐ).

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị: VND	
	<b>Chi phí về quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2008</b>	<b>57.274.433.766</b>	<b>57.274.433.766</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>57.274.433.766</b>	<b>57.274.433.766</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2008</b>	<b>21.110.341.563</b>	<b>21.110.341.563</b>
Trích khấu hao trong năm	5.758.584.572	5.758.584.572
Điều chỉnh khác	13.641.127.765	13.641.127.765
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>13.227.798.370</b>	<b>13.227.798.370</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>44.046.635.396</b>	<b>44.046.635.396</b>
<b>Tại ngày 31/12/2007</b>	<b>36.164.092.203</b>	<b>36.164.092.203</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>Năm 2008 (VND)</b>	<b>Năm 2007 (VND)</b>
Tại ngày 01/01	138.965.217.502	27.829.380.073
Tăng	238.451.068.513	159.106.313.376
Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	(7.111.963.844)	(6.756.217.823)
Kết chuyển quyết toán công trình sửa chữa lớn	(26.697.451.004)	(35.652.277.171)
Kết chuyển góp vốn	-	(1.849.044.003)
Giảm khác	-	(3.712.936.950)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>343.606.871.167</b>	<b>138.965.217.502</b>



**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Các khoản ủy thác đầu tư tài chính (*)</b>	<b>960.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>
Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC)	300.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Bảo Việt (BVFMC)	220.000.000.000	150.000.000.000
<i>Khoản đầu tư 1</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
<i>Khoản đầu tư 2</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Việt Nam (VFM)	175.000.000.000	100.000.000.000
<i>Khoản đầu tư 1</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
<i>Khoản đầu tư 2</i>	<i>75.000.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Quản lý quỹ SSI (SSIAM)	265.000.000.000	300.000.000.000
<i>Khoản đầu tư 1</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
<i>Khoản đầu tư 2</i>	<i>65.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
<b>Đầu tư chứng khoán khác</b>	<b>46.498.000.000</b>	<b>46.498.000.000</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
	<b>1.013.998.000.000</b>	<b>1.103.998.000.000</b>
Đã phân loại sang đầu tư tài chính ngắn hạn (Cho các khoản đầu tư đáo hạn trong năm 2009)	(735.000.000.000)	-
<b>Số dư đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>278.998.000.000</b>	<b>1.103.998.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(39.798.000.000)	(5.628.000.000)
	<b>239.200.000.000</b>	<b>1.098.370.000.000</b>

**Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC):** là khoản ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 028/2007/PLPC ngày 12/03/2007 ký với Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC). Thời hạn của khoản ủy thác đầu tư là 02 năm kể từ ngày Công ty chuyển khoản vốn ủy thác cuối cùng. Lãi suất cố định của khoản ủy thác đầu tư là 13%/năm, ngoài ra bên ủy thác đầu tư có thể được chia thêm lãi phụ thuộc vào tình hình đầu tư của bên nhận ủy thác theo các quy định cụ thể của hợp đồng. Trong năm, Công ty đã rút vốn trước hạn với số tiền là 200 tỷ VNĐ để chuyển đổi sang hình thức gửi tiền tiết kiệm tại PVFC theo một hợp đồng gửi tiền khác.

**Công ty Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVFMC):** Bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư theo các phụ lục hợp đồng của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 05/2007/BVFMC-UTĐT/PLPC ngày 18/09/2007 ký với Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVFMC), bao gồm:

- Khoản đầu tư 1: Phụ lục số 01 ngày 18/09/2007 với số tiền là 150 tỷ VNĐ. Thời hạn của khoản ủy thác đầu tư là 03 năm kể từ ngày Công ty chuyển khoản vốn ủy thác cuối cùng. Lãi suất cố định của khoản ủy thác đầu tư là 7,65%/năm, ngoài ra bên ủy thác đầu tư có thể được chia thêm lãi phụ thuộc vào tình hình đầu tư của bên nhận ủy thác theo các quy định cụ thể của hợp đồng.
- Khoản đầu tư 2: Phụ lục số 02 ngày 28/02/2008 với số tiền là 70 tỷ VNĐ. Thời hạn của khoản ủy thác đầu tư là 01 năm kể từ ngày Công ty chuyển khoản vốn ủy thác. Công ty đã nhận được toàn bộ khoản vốn ủy thác đầu tư bằng tiền mặt theo phụ lục này vào ngày 02/03/2009.

**Công ty Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFM):** là hai khoản ủy thác đầu tư theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, bao gồm:

- Khoản đầu tư 1: Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số VFM-PLPC 001/2007 ngày 12/09/2007 ký với Công ty Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFM) với số tiền là 100 tỷ VNĐ. Thời hạn của khoản ủy thác đầu tư là 24 tháng tính từ thời điểm Công ty chuyển tiền ủy thác đầu tư. Phí quản lý hàng năm của khoản ủy thác đầu tư là 2% được tính trên vốn đầu tư. Công ty chịu toàn bộ các rủi ro liên quan đến khoản vốn ủy thác đầu tư.

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

- Khoản đầu tư 2: Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số VFM-PLPC 001/2008 ngày 29/01/2008 với Công ty Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFM) với số tiền là 200 tỷ VNĐ. Thời hạn của khoản ủy thác đầu tư là 24 tháng kể từ thời điểm Công ty chuyển tiền ủy thác đầu tư. Phí quản lý hàng năm của khoản ủy thác đầu tư là 2% được tính trên vốn đầu tư. Công ty chịu toàn bộ các rủi ro liên quan đến khoản vốn ủy thác đầu tư. Trong năm Công ty đã rút vốn trước hạn với số tiền là 125 tỷ VNĐ bằng tiền.

**Công ty Quản lý quỹ SSI (SSIAM):** Bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư sau:

- Khoản ủy thác đầu tư theo Phụ lục hợp đồng quản lý đầu tư số 01/001/2007/QLDM ngày 09/08/2007 của Hợp đồng quản lý đầu tư số 001/2007/QLDM ngày 09/08/2007 với số tiền ủy thác là 200 tỷ VNĐ. Thời hạn của Hợp đồng quản lý đầu tư này là 02 năm kể từ ngày Công ty chuyển tiền ủy thác đầu tư. Lãi suất cố định của khoản ủy thác đầu tư là 7,6%/năm, ngoài ra bên ủy thác đầu tư có thể được chia thêm lãi phụ thuộc vào tình hình đầu tư của bên nhận ủy thác theo các quy định cụ thể của hợp đồng.
- Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng quản lý đầu tư số 58/2007/PM-SSIAM tháng 11 năm 2007 với số tiền là 200 tỷ VNĐ. Thời hạn của hợp đồng quản lý đầu tư này là 12 tháng kể từ ngày Công ty chuyển khoản vốn ủy thác cuối cùng. Phí quản lý hàng năm của khoản ủy thác đầu tư là 2%/năm được tính trên giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư. Công ty chịu toàn bộ các rủi ro liên quan đến khoản vốn ủy thác đầu tư. Trong năm Công ty đã rút vốn trước hạn với số tiền là 135 tỷ VNĐ. Đến ngày 13/02/2009 là thời điểm đáo hạn của hợp đồng, Công ty đã ký phụ lục số 04 ngày 13/02/2009 về việc gia hạn cho hợp đồng đến ngày 30/11/2009, phí quản lý hàng năm hàng năm của khoản ủy thác đầu tư theo phụ lục này là 1%/năm.

**Đầu tư chứng khoán khác:** là khoản đầu tư mua 670.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa với giá bình quân là 69.400 VNĐ/cổ phiếu. Tại thời điểm ngày 31/12/2008, giá trị thị trường xác định của cổ phiếu này là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Theo đó, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã được ghi nhận với số tiền là 39.798.000.000 VNĐ.

**Đầu tư dài hạn khác:** là khoản góp 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

**(\*) Các khoản ủy thác tài chính của Công ty được phân loại theo tiêu chí các khoản ủy thác đầu tư với lãi suất cố định và các khoản ủy thác đầu tư không cam kết lãi suất như sau:**

	<b>31/12/2008</b>		
	<b>Lãi suất cố định (VNĐ)</b>	<b>Không cam kết lãi suất (**) (VNĐ)</b>	<b>Tổng (VNĐ)</b>
Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC)	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Bảo Việt (BVFCM)	150.000.000.000	70.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Việt Nam (VFM)	-	175.000.000.000	175.000.000.000
Công ty Quản lý quỹ SSI (SSIAM)	200.000.000.000	65.000.000.000	265.000.000.000
<b>Số dư đầu tư</b>	<b>650.000.000.000</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>960.000.000.000</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Thuyết minh số 5 - "Đầu tư tài chính ngắn hạn")	-	(19.352.274.272)	(19.352.274.272)
<b>Giá trị thuần của các khoản ủy thác đầu tư</b>	<b>650.000.000.000</b>	<b>290.647.725.728</b>	<b>940.647.725.728</b>

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

(\*\*) Theo báo cáo của các công ty nhận ủy thác đầu tư thì danh mục đầu tư và giá trị thị trường của các khoản ủy thác đầu tư không cam kết lãi suất tại ngày 31/12/2008 được chi tiết như sau:

	<b>Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2008 (VND)</b>
Tiền	135.414.407.446
Trái phiếu Chính phủ	113.255.489.354
Cổ phiếu	57.148.025.000
Khoản đầu tư khác	12.132.673.759
	<b>317.950.595.559</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>Năm 2008 (VND)</b>	<b>Năm 2007 (VND)</b>
Tại ngày 1 tháng 1	912.840.214	303.647.643
Tăng	1.685.378.523	1.114.509.128
Tăng khác	-	8.066.666
Phân bổ vào chi phí trong năm	(785.992.848)	(425.801.067)
Các khoản thanh lý khác	(72.517.000)	(79.515.490)
Giảm khác	(38.540.745)	(8.066.666)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>1.701.168.144</b>	<b>912.840.214</b>

**12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (a) (VND)	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (b) (VND)	Tổng (VND)
<b>Tại ngày 01/01/2007</b>	-	<b>13.908.101.603</b>	<b>13.908.101.603</b>
Tăng lợi nhuận sau thuế	40.160.221.343	6.371.455.651	46.531.676.994
<b>Tại ngày 31/12/2007</b>	<b>40.160.221.343</b>	<b>20.279.557.254</b>	<b>60.439.778.597</b>
Tăng lợi nhuận sau thuế	251.634.718.183	3.634.547.984	255.269.266.167
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>291.794.939.526</b>	<b>23.914.105.238</b>	<b>315.709.044.764</b>

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Chi phí tài chính của khoản lỗ đánh giá lại lớn hơn cơ sở thuế. Vì vậy, một khoản tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận và xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản thuế được thu hồi.

(b) Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận từ việc lập dự phòng hàng tồn kho theo chính sách kế toán của Công ty và theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán (Thuyết minh số 3 - Phần “Hàng tồn kho”). Vì vậy, có sự chênh lệch về mặt thời gian giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế. Theo đó, tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận cho chênh lệch tạm thời này.

<b>13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VNĐ)</b>	<b>(VNĐ)</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	343.423.050.999	264.288.695.281
	<b>343.423.050.999</b>	<b>264.288.695.281</b>
<b>14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VNĐ)</b>	<b>(VNĐ)</b>
Thuế giá trị gia tăng	22.830.048.433	22.888.401.024
Thuế tài nguyên	379.440.000	1.097.960.000
Các loại thuế khác	795.548.066	1.289.659.118
	<b>24.005.036.499</b>	<b>25.276.020.142</b>
<b>15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VNĐ)</b>	<b>(VNĐ)</b>
Lãi vay phải trả	51.230.133.634	41.447.000.000
Sửa chữa lớn chưa quyết toán	338.569.099.945	135.178.991.882
Các khoản khác	514.543.818	552.876.260
	<b>390.313.777.397</b>	<b>177.178.868.142</b>
<b>16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VNĐ)</b>	<b>(VNĐ)</b>
Kinh phí Công đoàn	2.085.218.821	2.229.283.707
Bảo hiểm xã hội	13.418.710	908.819.100
Bảo hiểm y tế	-	137.272.185
Phải trả về cổ phần hóa	50.000.000	50.000.000
Nhận ký cược ngắn hạn	2.058.174.344	1.660.169.225
Các khoản phải trả khác (*)	96.036.853.413	86.624.715.659
	<b>100.243.665.288</b>	<b>91.610.259.876</b>

(\*) Trong các khoản phải trả khác bao gồm khoản phải trả Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 với số tiền là 81.131.476.128 VNĐ là giá trị vật tư dự phòng của dây chuyền thiết bị Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Đây là giá trị vật tư dự phòng được bàn giao cho Công ty trong năm 2007.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**Thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh,  
tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2008		31/12/2007	
	(JPY)	(VNĐ tương đương)	(JPY)	(VNĐ tương đương)
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.206.474.344	6.696.749.494.665	38.063.216.618	5.417.918.253.406
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.856.742.274)	(343.423.050.999)	(1.856.742.274)	(264.288.695.281)
<b>Số dư vay dài hạn</b>	<b>34.349.732.070</b>	<b>6.353.326.443.666</b>	<b>36.206.474.344</b>	<b>5.153.629.558.125</b>

Khoản vay trên được thực hiện bằng đồng Yên Nhật (JPY) theo Hợp đồng số 002/2006/HDCVL ngày 30/11/2006 về việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Công ty vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản vay này bắt đầu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần là ngày 26/12/2006. Thời hạn cho vay lại là 22 năm 6 tháng, gốc vay và lãi vay được trả mỗi năm hai kỳ vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9 hàng năm với số tiền gốc bằng nhau cho mỗi kỳ là 1.124.639.158 JPY. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20/03/2006 và kỳ cuối cùng vào ngày 20/03/2028. Lãi suất vay là lãi suất cho vay lại của Bộ Tài chính theo từng hiệp định vay vốn được thông báo bởi Bộ Tài chính (bao gồm lãi suất cho vay của JBIC và phí quản lý khoản vay của Bộ Tài chính). Lãi suất cho vay bình quân của các khoản vay theo từng hiệp định là 2,43% năm, phí cho vay lại của Tập đoàn Điện lực Việt Nam là 0,2%/năm. Lãi vay và phí cho vay lại được tính trên số dư nợ gốc vay và số ngày thực tế trong kỳ tính lãi. Khoản vay này được Bộ Tài chính bảo lãnh với JBIC, không có tài sản đảm bảo.

**Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	31/12/2008		31/12/2007	
	(JPY)	(VNĐ tương đương)	(JPY)	(VNĐ tương đương)
Trong vòng một năm	1.856.742.274	343.423.050.999	1.856.742.274	264.288.695.281
Trong năm thứ hai	1.856.742.274	343.423.050.999	1.856.742.274	264.288.695.281
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.570.226.822	1.030.269.152.997	5.570.226.822	792.866.085.843
Sau năm năm	26.922.762.974	4.979.634.239.670	28.779.505.248	4.096.474.777.001
	<b>36.206.474.344</b>	<b>6.696.749.494.665</b>	<b>38.063.216.618</b>	<b>5.417.918.253.406</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.856.742.274)	(343.423.050.999)	(1.856.742.274)	(264.288.695.281)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>34.349.732.070</b>	<b>6.353.326.443.666</b>	<b>36.206.474.344</b>	<b>5.153.629.558.125</b>

Tại thời điểm ngày 31/12/2008, số dư khoản vay dài hạn bằng đồng Yên Nhật (JPY) đã được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo được Ngân hàng Nhà nước công bố là 184,96 VNĐ/JPY và tạo ra một khoản lỗ chênh lệch tỷ giá là 1.543.119.936.540 VNĐ như đã trình bày tại thuyết minh số 24 – “Chi phí tài chính”. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, tỷ giá đồng Yên Nhật là 173,46 VNĐ/JPY. Việc thay đổi tỷ giá của đồng JPY có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận của Công ty.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VNĐ)	Cổ phiếu quỹ (VNĐ)	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế) (VNĐ)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2007</b>	<b>3.107.000.000.000</b>	-	<b>545.499.575.156</b>
Tăng vốn trong năm	155.350.000.000	-	(155.350.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	824.353.221.586
Mua cổ phiếu quỹ	-	(62.834.383.080)	-
Trích quỹ trong năm	-	-	(20.100.000.000)
Chia lợi nhuận cho các cổ đông	-	-	(636.814.614.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2007</b>	<b>3.262.350.000.000</b>	<b>(62.834.383.080)</b>	<b>557.588.182.742</b>
Lỗ trong năm	-	-	(212.783.660.031)
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	(2.169.916.500)	-
Chia lợi nhuận cho các cổ đông (**)	-	-	(162.617.307.000)
Trích quỹ trong năm (***)	-	-	(308.000.000.000)
Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (****)	-	-	(1.647.279.914)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>3.262.350.000.000</b>	<b>(65.004.299.580)</b>	<b>(127.460.064.203)</b>

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-PLPC-HĐQT ngày 19/06/2008 của Hội đồng Quản trị, đến thời điểm ngày 31/12/2008, Công ty đã mua lại 80.000 cổ phiếu quỹ của các cổ đông với giá bình quân là 27.124 VNĐ/cổ phiếu.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã trả cổ tức đợt hai của năm 2007 cho các cổ đông theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/04/2008 với số tiền là 162.617.307.000 VNĐ.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/04/2008, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển là 290 tỷ VNĐ, quỹ khen thưởng phúc lợi là 10,5 tỷ VNĐ, quỹ dự phòng tài chính là 7,5 tỷ VNĐ và quỹ thưởng ban điều hành là 500 triệu VNĐ.

(\*\*\*\*) Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2007 của Kiểm toán Nhà nước.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 24/05/2007, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VNĐ. Tại ngày 31/12/2008, các cổ đông sở hữu vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Vốn đã góp			
	31/12/2008		31/12/2007	
	(VNĐ)	(%)	(VNĐ)	(%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.218.132.260.000	67,99	2.218.132.260.000	67,99
Cổ đông khác	1.044.217.740.000	32,01	1.044.217.740.000	32,01
	<b>3.262.350.000.000</b>	<b>100</b>	<b>3.262.350.000.000</b>	<b>100</b>

**19. CÁC QUỸ**

	Quỹ đầu tư phát triển (VNĐ)	Quỹ dự phòng tài chính (VNĐ)	Quỹ khen thưởng và phúc lợi (VNĐ)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2007</b>	-	<b>45.000.000.000</b>	<b>13.105.283.280</b>
Trích quỹ trong năm	19.600.000.000	-	500.000.000
Tăng khác trong năm	-	-	54.616.000
Chi quỹ trong năm	-	-	(10.376.030.468)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2007</b>	<b>19.600.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>3.283.868.812</b>
Trích quỹ trong năm	290.000.000.000	7.500.000.000	10.500.000.000
Tăng khác trong năm	-	-	903.717.244
Chi quỹ trong năm	-	-	(10.388.702.536)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>309.600.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.298.883.520</b>

**20. DOANH THU**

	<b>Năm 2008 (VNĐ)</b>	<b>Năm 2007 (VNĐ)</b>
<b>Hoạt động chính</b>	<b>3.877.287.020.434</b>	<b>3.804.191.416.065</b>
Doanh thu bán điện cho EVN	3.875.475.055.048	3.802.798.126.203
Điện tự dùng	1.811.965.386	1.393.289.862
<b>Hoạt động khác</b>	<b>4.628.330.048</b>	<b>2.876.685.529</b>
Doanh thu hoạt động khác	4.628.330.048	2.876.685.529
	<b>3.881.915.350.482</b>	<b>3.807.068.101.594</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2008 (VNĐ)</b>	<b>Năm 2007 (VNĐ)</b>
<b>Hoạt động sản xuất điện</b>	<b>2.797.726.923.449</b>	<b>2.691.749.831.310</b>
Chi phí than, dầu	1.450.102.059.080	1.421.065.659.600
Chi phí khấu hao	910.400.430.252	939.435.667.435
Chi phí sửa chữa	213.276.143.302	210.759.406.635
Chi phí lương và BHXH	89.715.668.800	87.335.857.187
Chi phí phụ liệu	61.421.168.107	12.779.820.849
Chi phí khác	72.811.453.908	20.373.419.604
<b>Hoạt động khác</b>	<b>765.817.362</b>	<b>985.362.751</b>
	<b>2.798.492.740.811</b>	<b>2.692.735.194.061</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Nguyên, nhiên vật liệu	1.515.280.555.536	1.456.448.181.240
Chi phí lương và BHXH	104.554.465.610	110.088.263.331
Chi phí khấu hao	933.650.295.603	961.190.267.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.075.007.785	6.334.177.615
Chi phí sửa chữa lớn	213.276.143.302	147.236.158.125
Chi phí khác	87.375.227.591	69.844.093.640
	<b>2.860.211.695.427</b>	<b>2.751.141.141.733</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.152.166.939	6.857.574.144
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính (*)	289.753.101.155	113.636.682.224
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	100.595.254	4.906.706.079
	<b>293.005.863.348</b>	<b>125.400.962.447</b>

(\*) Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính bao gồm các khoản tiền lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn và hoạt động ủy thác đầu tư.

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lãi tiền vay ngắn hạn	920.912.812	228.166.667
Lãi tiền vay dài hạn	170.039.964.396	167.083.840.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.200.184.144	2.584.622.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay (*)	1.543.119.936.540	232.566.253.501
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	53.522.274.272	5.628.000.000
Chi phí tài chính khác	3.775.406.935	929.960.000
	<b>1.795.578.679.099</b>	<b>409.020.843.513</b>

(\*) Là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại khoản vay bằng đồng Yên Nhật như đã trình bày tại thuyết minh số 17 – “Các khoản vay và nợ dài hạn”.



**25. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.883.983.118	10.718.719.586
Nhượng bán vật tư	1.188.426.400	5.564.574.895
Các khoản khác	6.843.287.626	2.174.564.228
<b>Thu nhập khác</b>	<b>16.915.697.144</b>	<b>18.457.858.709</b>
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.003.191.781	10.256.356.796
Bán phế liệu	1.041.430.673	841.807.046
Chi phí khấu hao TSCĐ chưa sử dụng	272.179.776	-
Các khoản chi khác	4.614.146.272	1.845.229.070
Điều chỉnh khác (*)	(10.831.485.856)	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>4.099.462.646</b>	<b>12.943.392.912</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>12.816.234.498</b>	<b>5.514.465.797</b>

(\*) Khoản điều chỉnh khác là khoản điều chỉnh theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2007 của Kiểm toán Nhà nước.

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>	<b>(468.052.926.198)</b>	<b>777.821.544.592</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.577.664.681.562</b>	<b>255.644.852.254</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.577.664.681.562	255.644.852.254
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.109.611.755.364</b>	<b>1.033.466.396.846</b>
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.441.763.305	155.019.959.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (*)	(166.441.763.305)	(155.019.959.527)
Thuế thu nhập hoãn lại (xem thuyết minh số 12)	255.269.266.167	46.531.676.994
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>255.269.266.167</b>	<b>46.531.676.994</b>

(\*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 3 – “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu”, Phần “Thuế”, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm thứ ba Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

**27. LÃI (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(212.783.660.031)	824.353.221.586
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi/ (lỗ) trên cổ phiếu cơ bản	325.205.819	326.144.384
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(654)	2.528

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Doanh thu</b>		
Bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	346.332.779.172	3.802.798.126.203
Bán điện cho Công ty mua bán điện	3.529.142.275.876	-
<b>Trả gốc vay và lãi vay</b>		
Trả gốc vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	288.305.656.596	1.170.094.224.293
Chi phí lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	170.039.964.396	167.083.840.971

*Số dư với các bên liên quan:*

	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.696.749.494.665	5.417.918.253.406
Phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	397.914.295.389
Phải thu Công ty mua bán điện	737.609.988.683	-

*Thu nhập của Ban Giám đốc:*

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lương	1.024.458.400	927.360.800

**29. CÁC CAM KẾT**

Công ty đã ký kết hợp đồng bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) với thời hạn hợp đồng từ ngày 26/01/2006 đến ngày 31/12/2009. Theo hợp đồng này, giá bán điện cho EVN bao gồm giá cố định và giá biến đổi được điều chỉnh tăng/ giảm theo biến động giá than và dầu là hai nguyên liệu chính sử dụng cho sản xuất điện năng của Công ty. Các điều khoản của hợp đồng sẽ hết hiệu lực nếu trái với quy định của thị trường phát điện cạnh tranh trong trường hợp thị trường điện cạnh tranh hoạt động trước khi thời hạn hợp đồng này kết thúc.

Theo Nghị quyết số 21/NQ-PLPC-HDQT ngày 09/10/2008 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã quyết định trả cổ tức đợt một năm 2008 với mức trả 3% vốn điều lệ cho các cổ đông. Tuy nhiên theo Nghị quyết số 22/NQ-PLPC-HDQT ngày 19/11/2008, Công ty đã hoãn việc trả cổ tức đợt một năm 2008 do kết quả kinh doanh lỗ. Việc chi trả cổ tức chỉ được thực hiện khi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi.

**PHỤ LỤC**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

CHỈ TIÊU	Đơn vị: VNĐ			
	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2007	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2008
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.887.977.819	388.827.903.641	388.885.833.027	22.830.048.433
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.647.279.914	1.647.279.914	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	1.273.154.141	2.383.693.901	2.861.299.976	795.548.066
4. Thuế tài nguyên	1.097.960.000	6.289.359.000	7.007.879.000	379.440.000
5. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.656.915.000	10.088.583.061	(431.668.061)
6. Các loại thuế khác	16.928.182	3.000.000	19.928.182	-
	<b>25.276.020.142</b>	<b>408.808.151.456</b>	<b>410.510.803.160</b>	<b>23.573.368.438</b>